

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông,
lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản

xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3626/TTr-SNN ngày 25 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi, thú y quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.
5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2681/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật cho một số loại cây trồng, vật nuôi trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3021/2007/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản.

3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

5. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

6. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống lúa			
I	Sản xuất giống lúa nguyên chủng <i>(Đạt chất lượng theo quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)</i>	1 ha		
1	Giống	Kg	28	
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	8	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	92	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
	Vôi bột	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
4	Nhiên liệu			
	Xăng	Lít	13	
	Dầu diezen	Lít	13	
	Dầu nhòn	Lít	2	
	Điện sấy, quạt	Kwh	100	
5	Dụng cụ sản xuất	1.000 đồng	1.000	Cuốc, xẻng, dao, liềm...
6	Bảo hộ lao động	1.000 đồng	2.000	Quần áo bảo hộ, găng tay, kính, ủng,...
7	Công lao động	Công	288	
a	Làm mạ	Công	25	
b	Thuê làm đất (cày, bừa)			Thuê theo thực tế
c	Làm bờ, bón lót	Công	14	
	Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ	Công	6	
	Bón lót vôi, lân đạm	Công	2	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Vận chuyển, bón phân chuồng	Công	6	
d	Nhỏ mạ, cấy	Công	55	
	Khử lẫn mạ	Công	3	
	Nhỏ mạ	Công	12	
	Cấy	Công	40	
e	Chăm sóc	Công	103	
	Làm cỏ	Công	50	
	Bón thúc	Công	3	
	Phòng trừ sâu bệnh	Công	6	
	Thuỷ lợi	Công	9	
	Quản đồng	Công	14	
	Khử lẫn	Công	21	
g	Thu hoạch	Công	82	
	Gặt, vận chuyển	Công	50	
	Phoi, sấy thóc	Công	14	
	Làm sạch, đóng bao, nhập kho	Công	14	
	Vệ sinh	Công	4	
f	Công khác	Công	9	
	Dọn mương, sửa dụng cụ	Công	3	
	Công cơ khí	Công	6	
8	Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định			
II	Sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng (Đạt quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần)	01 ha		
1	Giống	Kg	28	
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn	8	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	92	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
	Vôi bột	Kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
4	Nhiên liệu			
	Xăng	Lít	13	
	Dầu diezen	Lít	13	
	Dầu nhòn	Lít	2	
	Điện sấy, quạt	kwh	100	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Dụng cụ sản xuất	1.000 đồng	1.000	Cuốc, xẻng, dao, liềm...
6	Bảo hộ lao động	1.000 đồng	2.000	Quần áo bảo hộ, gang tay, kính, ủng...
7	Công lao động	Công	370	
a	Làm mạ	Công	25	
b	Thuê làm đất cấy (cày, bừa)			Thuê theo thực tế
c	Làm bờ, bón lót	Công	14	
	Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ	Công	6	
	Bón lót vôi, lân đạm	Công	2	
	Vận chuyển, bón phân chuồng	Công	6	
d	Nhổ mạ, cấy	Công	66	
	Nhổ mạ	Công	16	
	Cấy	Công	50	
e	Chăm sóc	Công	106	
	Làm cỏ	Công	50	
	Bón thúc	Công	3	
	Phòng trừ sâu bệnh	Công	9	
	Thuỷ lợi	Công	9	
	Quản đồng	Công	14	
	Khử lẩn	Công	21	
g	Thu hoạch	Công	100	
	Gặt thống kê	Công	6	
	Gặt, vận chuyển	Công	50	
	Phoi, sấy thóc	Công	20	
	Làm sạch, đóng bao, nhập kho	Công	20	
	Vệ sinh	Công	4	
h	Công khác	Công	59	
	Dọn mương, sửa dụng dụng cụ	Công	3	
	Công cơ khí	Công	6	Vận hành máy
	Lao động kỹ thuật	Công	50	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định			
B	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất trồng trọt			
I	Cây Lương thực			
1	Sản xuất lúa lai thương phẩm	01 ha		
1.1	Giống			
	Gieo sạ	Kg	30-35	Phương pháp gieo trồng
	Cấy	Kg	25-30	
1.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân Chuồng	Tấn	8-10	
	Hoặc phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	92	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	130	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1000 đồng	1.200	
	Vôi bột	Kg	420	Nếu đất chua có thể bón thêm vôi bột
1.3	Công lao động		158	
	Làm mạ	Công	15	Làm đất, ngâm ủ, trang gieo
	Làm đất cấy	Công	6	
	Làm bờ, cuốc, đập, vạ bờ, làm mương	Công	10	
	Bón lót, bón thúc phân	Công	10	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	Nhổ mạ, súc mạ, vận chuyển	Công	10	
	Cấy	Công	40	
	Làm cỏ	Công	40	Làm cỏ 2 lần
	Thu hoạch	Công	21	Gặt, vận chuyển,

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
				phơi khô, làm sạch	
2	Sản xuất lúa thuần		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương		
3	Sản xuất lúa hữu cơ				
4	Sản xuất lúa bản địa				
5	Nhân giống lúa chất lượng				
6	Nhân giống lúa lai				
7	Sản xuất ngô sinh khối				
8	Canh tác ngô trên đất dốc				
9	Sản xuất ngô thương phẩm				
II	Cây có củ				
1	Sản xuất cây khoai lang				
2	Sản xuất cây khoai tây				
3	Sản xuất cây khoai sọ				
4	Sản xuất sản bèn vững trên đất dốc				
5	Sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh				
6	Sản xuất dong riềng				
III	Cây đậu đỗ				
1	Sản xuất đậu xanh				
2	Sản xuất đậu tương				
3	Sản xuất lạc				
4	Sản xuất vừng				
IV	Cây rau				
1	Sản xuất rau lấy quả (bí đỏ)	01 ha			
1.1	Hạt giống	Gam	500-700		
1.2.	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	115		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	94		
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	102		
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
	Phân bón lá	1.000 đồng	1.000		
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000		
1.3	Công lao động		190		
-	Làm đất	Công	30		
-	Làm luống	Công	12		
-	Gieo trồng	Công	14		
-	Chăm sóc		109		
	Trồng dặm	Công	2		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Bón phân	Công	15	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
	Đốn dây	Công	20	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
-	Thu hoạch	Công	25	
2	Sản xuất rau lấy quả (Dưa lê)	01ha		
2.1	Hạt giống	Gam	250 -300	
2.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
	Phân bón lá	1.000 đồng	5.00	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000	
2.3	Công lao động		146	
-	Làm đất	Công	25	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	15	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	60	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	30	
3	Sản xuất rau lấy quả (dưa Vân lưới)	01ha		
3.1	Hạt giống	Hạt	24.300	
3.2	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	105	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	105	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	105	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.430	
	Phân bón lá	1.000 đồng	1.500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.000	
3.3	Công lao động		146	
-	Làm đất	Công	27	
-	Gieo trồng	Công	10	
-	Chăm sóc			
	Bón phân	Công	13	
	Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...	Công	13	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
-	Thu hoạch	Công	27	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
4	Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương		
5	Sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)				
6	Sản xuất cây rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 – 100 ngày (su hào, hành lá...)				
7	Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
8	Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)				
9	Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau				
10	Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả				
11	Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ				
V	Sản xuất Nấm			Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
1	Nấm mỡ				
2	Nấm sò				
3	Nấm rơm				
4	Nấm mộc nhĩ				
5	Nấm hương				
6	Nấm linh chi				
7	Nấm đùi gà và nấm kim châm				
VI	Cây hoa				

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Sản xuất hoa Lay ơn	01ha		
-	Giống	Củ	300.000	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	
	Phân bón lá	1.000 đồng	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	3.000	
-	Công lao động			
	Công phun thuốc	Công	27	
	Công trồng	Công	51	
	Công làm cỏ, chăm sóc	Công	51	
	Công thu hoạch	Công	27	
2	Sản xuất hoa Loa kèn	01 ha		
-	Giống	Củ	200.000	
-	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
	Phân bón lá	1.000 đồng	2.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động			
	Công phun thuốc	Công	27	
	Công trồng	Công	51	
	Công làm cỏ, chăm sóc	Công	51	
	Công thu hoạch	Công	27	
3	Sản xuất Hoa cúc		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ	
4	Sản xuất hoa hồng			
5	Sản xuất hoa đồng tiền chậu			
6	Sản xuất hoa Lily chậu			
7	Sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao			
	-			
8	Sản xuất hoa sen trồng chậu			
VII	Cây công nghiệp ngắn ngày			
1	Sản xuất cây dâu			
2	Sản xuất cây mía			
3	Sản xuất thạch đen			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
			Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
VIII	Cây ăn quả			
1	Trồng, thâm canh cây ổi	01 ha		
1.1	Vật tư			
Năm 1				
	Lượng giống	Cây	660	
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
Năm 2				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
	Vôi bột	Kg	600	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.200	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
Năm 3				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	150	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	600	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.500	
	Nấm đối kháng	Kg	27	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 4 trở đi				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.800	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	800	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	2.000	
	Nấm đối kháng	Kg	27	
1.2	Bảo hộ lao động			
	Ủng	Đôi	1	
	Khẩu trang	Cái	40	
	Quần áo mưa	Bộ	2	
	Mũ cứng	Cái	1	
	Găng tay cao su	Đôi	4	
	Kính bảo hộ	Chiếc	1	
	Xà phòng giặt	Kg	1	
1.3	Công lao động			
	Công đào hố	Công	27	
	Cắt cỏ, dọn vệ sinh vườn	Công	48	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	18	
	Chăm sóc	Công	54	
	Thu hoạch	Công	27	
2	Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP			Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế -
3	Ghép cải tạo nhãn, vải			
4	Trồng, thâm canh bưởi theo GAP			
5	Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP			
6	Trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP			
7	Trồng, thâm canh xoài theo GAP			
8	Trồng, thâm canh mít theo GAP			
9	Trồng, thâm canh bơ theo GAP			
10	Trồng, thâm canh vú sữa theo GAP			
11	Trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP			
12	Trồng, thâm canh dứa Queen			
13	Thâm canh dứa Cayen có che phủ nilon			
14	Vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
15	Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP		kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
16	Trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP			
17	Trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP			
18	Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP			
IX	Cây công nghiệp dài ngày			
1	Sản xuất cây chè giống nhân bằng phương pháp giâm cành	300.000 bầu chè		
1.1	Vật tư			
	Túi PE (9 x 18 cm)	Cái	315.000	
	Tre cây (đường kính: ≥ 10 cm)	m dài	4050	Đối với dùng phên nửa để lợp và che xung quanh
		m dài	2160	Đối với dùng lưới nilon để lợp và che xung quanh
	Cột (đường kính: ≥ 13 cm, dài: 2,4-2,5 m/cột)	Cái	250	
	Phên nửa hoặc lưới nilon đen	m ²	3470	
	Dây thép buộc	Kg	15	
	Đất đóng bầu	m ³	270	
	Hom giống	Hom	315.000	
	Phân bón (nguyên chất)	Kg		
	N	-	24	
	P ₂ O ₅	-	9,6	
	K ₂ O	-	60	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	3.500	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Dụng cụ rẻ tiền (cuốc, xẻng, thùng tưới, bình phun thuốc, quang gánh, thúng....)	1.000 đồng	2.500	
1.2	Công lao động		855	
-	San gạt mặt bằng	Công	90	
-	Làm giàn che	Công	60	
-	Đóng bầu	-	200	
-	Cắm hom	-	60	
-	Chăm sóc	-		
	Tưới nước	-	200	
	Điều chỉnh ánh sáng	-	80	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	-	15	
	Vệ sinh vườn, dặm hom, vê nụ, phá vầng, bấm ngọn...		60	
	Phân loại, đảo bầu	-	90	
2	Trồng, chăm sóc chè giai đoạn kiến thiết cơ bản	01 ha		
2.1	Trồng mới			
-	Vật tư			
	Hạt cây phân xanh	Kg	10	
	Cây che bóng	Cây	200	
	Phân hữu cơ	Tấn	30	
	Supe lân	Kg	700	
	Bầu chè giống	Bầu	18.000	
-	Nhân công	Công	570	
	San gạt mặt bằng	Công	250	
	Đánh rạch	Công	100	
	Vận chuyển phân chuồng, phân lân, cây giống	Công	50	
	Bón lót	Công	80	
	Trồng chè, cây che bóng, phân xanh	Công	80	
	Tưới	Công	10	
2.2	Chăm sóc chè 1 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	900	
	Phân bón			
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	40	
	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1000 đồng	1.500	
-	Công lao động	Công	270	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Trồng dặm	Công	10	
	Tưới	Công	60	
	Bón phân	Công	30	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái tạo hình	Công	5	
2.3	Chăm sóc chè 2 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	600	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	
	Phân Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	
	Phân hữu cơ	Tấn	15 - 20	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động	Công	350	
	Trồng dặm	Công	5	
	Bón phân	Công	150	
	Làm cỏ	Công	145	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	20	
	Hái, đốn tạo hình	Công	30	
2.4	Chăm sóc chè 3 tuổi			
-	Vật tư			
	Bầu chè dặm	Bầu	300	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	
	Thuốc trừ sâu bệnh	1.000 đồng	2.000	
-	Công lao động	Công	250	
	Trồng dặm	Công	3	
	Bón phân	Công	32	
	Làm cỏ	Công	150	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	25	
	Hái, đốn tạo hình	Công	40	
X	Cây trồng khác			
1	Trồng, thâm canh cây Sâm bố chính	01ha		
1.1	Vật tư			
	Cây giống (10% trồng dặm)	Cây	68.750	
	Phân HCVS	Kg	18.750	
	Phân bón NPK (13:13:13) bón lót	kg	12.500	
	Phân bón NPK (15:15:15) bón thúc	kg	13.750	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Vôi bột	kg	5.000	
	Nấm đối kháng	1.000 đồng	1.500	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đồng	1.500	
1.2	Công lao động		266	
	Phát dọn thực bì	Công	56	
	Làm đất, cuốc hố	Công	56	
	Lấp hố	Công	14	
	Vận chuyển cây con	Công	14	
	Vận chuyển và bón phân	Công	14	
	Chăm sóc lần 1 (trồng dặm; xới cỏ vun gốc)	Công	56	
	Chăm sóc lần 2	Công	56	
2	Trồng, thâm canh cây măng Lục Trúc	01ha		
2.1	Vật tư			
Năm 1	Cây giống 700 cây + 10 % trồng dặm)	Cây	770	
	Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	2.000	
	Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	Vôi bột (1 kg/năm/ hố)	Kg	770	
Năm 2	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	500	
	- Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	2.500	
	- Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	700	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
Năm 3	- Phân hữu cơ (20kg/hố)	Tấn	15,4	
	- Đạm (5 lần bón/năm)	Kg	600	
	- Phân Lân (5 lần bón/năm)	Kg	3.000	
	- Phân Kali (5 lần bón/năm)	Kg	800	
	- Vôi bột (1 kg/năm)	Kg	770	
2.2	Công lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rế)	Ca máy	01	8 giờ/ca
	- Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	22	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	30	
	3. Trồng cây	Công	20	
	4. Chăm sóc	Công		

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân	Công	60	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	-Thu hoạch, sơ chế	Công	300	
Năm 2	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	70	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	60	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	30	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	5	
	- Công thu hoạch và sơ chế	Công	350	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	80	
	- Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc	Công	70	
	- Tưới nước			
	+ Thủ công	Công	35	
	+ Hoặc vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm)	Công	8	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ	Công	160	
	- Sơ chế, bảo quản	Công	160	
2.3	Định mức tưới tiết kiệm			
	Ống cấp PVC Ø60 mm	Mét	150	
	Roăng cao su Ø16 mm	Cái	176	
	Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm	Mét	15.000	
	Khóa Ø34 mm	Cái	4	
	T Ø34 mm	Cái	4	
	Bít Ø34 mm	Cái	4	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Bít Ø16 mm	Cái	150	
	Keo dán	Kg	2	
	Bộ máy bơm	Bộ	1	
	Bồn ngâm phân	Cái	1	
	Bồn hòa phân	Cái	1	
	Bộ hút phân	Cái	1	

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc			
1	Đàn lợn giống gốc		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN ngày 6/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc	
2	Lợn đực kiểm tra năng suất và đực sản xuất tinh			
3	Gà giống gốc			
4	Vịt giống gốc			
5	Ngan giống gốc			
6	Bò cái giống gốc			
7	Trâu, bò đực giống dùng để sản xuất tinh đông lạnh			
8	Trâu, bò, ngựa phối giống có chữa công ích			
9	Trâu, ngựa giống gốc			
10	Thỏ giống gốc			
11	Ong giống gốc			
II	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất tinh lợn			
1	Định mức kỹ thuật			
-	Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (30-100kg)	Ngày	80-90	
-	Khả năng tăng khối lượng/ngày	G/ngày	≥ 800	
-	Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2)	Mm	12,0 – 15,0	
-	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	
-	Đực giống sản xuất tinh	Liều/con/năm	≥ 2.000	
-	Thời gian sử dụng 1 lợn đực	Năm tuổi	≤ 4	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	45-50	
-	Thể tích tinh dịch (V)	ml/lần	≥ 200	
-	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 80	
-	Mật độ tinh trùng (C)	Triệu/ml	≥ 250	
-	Tỷ lệ kỳ hình	%	≤ 15	
-	Số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC)	Tỷ	≥ 40	
-	Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái lai	ml	≥ 50	
-	Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái ngoại	ml	≥ 80	
-	Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái lai	Tỷ	≥ 1,5	
-	Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái ngoại	Tỷ	≥ 2,0	
-	Hoạt lực tinh trùng trong 1 liều tinh (A)	%	≥ 70	
-	Số liều tinh sử dụng cho 1 lợn nái/năm	Liều	5	
+	Phối lặp	Lần phối	2 (01 liều tinh /1 lần phối)	
+	Phối kép	Lần phối	1 (02 liều tinh /1 lần phối)	
2	Định mức vật tư, thuốc thú y, vaccine			
2.1	Định mức vật tư			
-	Chất lượng thức ăn hỗn hợp	% Protein	16-17	
-	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong kỳ kiểm tra	Kg	≤ 2,7	
-	Định mức thức ăn lợn đực sản xuất	Kg/con/ngày	2,5-3,0	
-	Trứng gà	Quả/con/ngày	1-2	
-	Lúa (ngâm thóc mầm)	Kg/con/ngày	0,1-0,2	
-	Vitamin ADE	Kg/con/tháng	0,2	
-	Lọ nhựa 40ml - 60ml	Cái/liều	1	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Màng co	Kg/1.000 liều	1,5	
-	Nhãn lọ tinh	Cái/Lọ	1	
-	Túi ni lông	Kg/1.000 liều	1,5	
-	Giấy bọc cách nhiệt	Kg/1.000 liều	5	
-	Tem, mác lọ tinh	Cái/lọ	1,05	
-	Môi trường pha tinh (1 gói pha 1 lít môi trường, liều tinh 50ml)	Gr/1.000m 1	50	
-	Nước cất	ml/liều	51	
-	Áo Blu	Cái/người/ năm	2	
-	Xà phòng	Kg/người/ năm	4	
-	Quần áo mưa công nhân vận chuyển	Bộ/người/ năm	1	
2.2	Định mức thuốc thú y, vắc xin			
-	Định mức vắc xin			
+	Dịch tả	Lần /năm	2	
+	Tụ máu	Lần /năm	2	
+	LMLM	Lần /năm	2	
+	Khác (Farowsure, Litterguard,...)	Lần/năm	2	
-	Thuốc thú y: % so với tổng kinh phí thức ăn	%	0,4-0,7	
3	Định mức nhân công			
-	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc	Bậc	≥ 3	
-	Nuôi lợn đực kiểm tra năng suất	Con/lao động	30-35	
-	Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống	Con/lao động	15-20	
-	Cán bộ kỹ thuật	Con/lao động	50-80	
-	Kỹ thuật viên pha chế tinh	Con/lao động	20-25	
-	Cán bộ quản lý	Con/lao động	50-80	
-	Công nhân vận chuyển tinh	Km/công lao động	80-100	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	Khung sắt, cải tiến	
-	Lợn đực kiểm tra năng suất	M ² /con	3	
-	Lợn đực làm việc	M ² /con	4,5 - 5	
5	Định mức khác			
-	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	3-3,5	
-	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,2-1,4	
-	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2-2,5	
-	Xăng xe vận chuyển tinh	Lít/100km	2-2,5	
III	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất chăn nuôi			
1	Chăn nuôi gà thương phẩm		Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
2	Chăn nuôi gà sinh sản			
3	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm			
4	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản			
5	Chăn nuôi chim bồ câu			
6	Chăn nuôi chim cút sinh sản			
7	Chăn nuôi lợn thương phẩm			
8	Chăn nuôi lợn sinh sản			
9	Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn			
10	Võ béo trâu, bò			
11	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản			
12	Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo			
13	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh			
14	Chăn nuôi dê thương phẩm			
15	Chăn nuôi dê sinh sản			
16	Nuôi ong ngoại			
17	Nuôi ong nội			
18	Chăn nuôi thỏ thương phẩm			
19	Chăn nuôi thỏ sinh sản			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
20	Nuôi tằm			
21	Cơ sở an toàn dịch bệnh			
22	Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện			
23	Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm			

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống thủy sản		.	
1	Cá Lăng chấm giống gốc		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản.	
2	Cá Nheo mỹ giống gốc			
3	Cá Bống giống gốc			
4	Cá Chiên giống gốc			
5	Cá Chạch sông giống gốc			
6	Cá Chép giống gốc			
7	Sản xuất, ương dưỡng Cá rô phi vằn/ cá Diêu hồng		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3256/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.	
II	Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất thủy sản			
1	Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao		Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022 của	
2	Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao			
3	Nuôi luân Tôm càng xanh - Lúa			
4	Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa			

TT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
5	Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa		Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương	
6	Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ			
7	Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè			
8	Nuôi cá Bống trong lồng/bè			
9	Nuôi cá lóc bông trong lồng bè			
10	Nuôi cá Lóc bông trong ao hồ			
11	Nuôi cá Bống tượng trong ao hồ			
12	Nuôi cá Bống tượng trong bể			
13	Nuôi cá rô đồng trong ao hồ			
14	Nuôi cá Ba ba trong ao/bể			
15	Nuôi Éch trong bể/lồng bè			
16	Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc			
17	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng trong lồng bè			
18	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng thâm canh trong ao hồ			
19	Nuôi cá rô phi/Diêu hồng bán thâm canh trong ao hồ			
20	Nuôi ghép cá rô phi/Diêu là chính trong ao hồ			
21	Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè			
22	Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao hồ			
23	Nuôi ghép cá Chép là chính trong ao hồ			
24	Nuôi cá Chim trắng trong ao hồ			
25	Nuôi cá Trê trong ao hồ			
26	Nuôi cá Nheo Mỹ trong lồng bè			
27	Nuôi Cá - Lúa			
28	Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè			
29	Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè			
30	Nuôi cá Lăng chấm trong ao hồ			
31	Nuôi cá Chiên trong lồng bè			
32	Nuôi lươn trong bể			
33	Nuôi cá Chình nước ngọt trong bể			
34	Nuôi cá Chình nước ngọt trong lồng bè			
35	Nuôi cá Tầm trong lồng bè			
36	Nuôi cá Tầm trong ao/bể			

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc		.	
1	Định mức chi phí quản lý đối với trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng			
2	Định mức cấp bậc công việc			
II	Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống			
1	Mức lao động thu hái và chế biến quả giống			
2	Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu			
3	Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu			
4	Mức lao động đóng bầu, xếp luống			
5	Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc			
6	Mức lao động gieo hạt			
7	Mức lao động cấy cây			
8	Mức lao động tưới nước			
9	Mức lao động tưới thúc			
10	Mức lao động phun thuốc trừ sâu			
11	Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn			
12	Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che			
13	Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng			
III	Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng			
1	Mức lao động lên líp trồng rừng			
2	Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới			
3	Mức lao động làm đất bằng cơ giới			
4	Mức lao động làm bậc thang để trồng rừng			
5	Mức lao động phát dọn thực bì			
6	Mức lao động đào hố trồng rừng			
7	Mức lao động lấp hố trồng rừng			
8	Mức lao động vận chuyển cây con và trồng			
9	Mức phát chăm sóc rừng trồng			
10	Mức lao động vận chuyển và bón phân			
11	Mức lao động xới vun gốc			

Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
12	Mức lao động trồng dăm			
13	Mức lao động làm đường ranh cản lửa bằng cơ giới			
IV	Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác		Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng	
1	Mức lao động làm biển báo			
2	Mức lao động thiết kế			
3	Mức lao động bảo vệ rừng			
4	Mức lao động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh			
V	Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu			
1	Mức tổng hợp trồng rừng Bạch đàn			
2	Mức tổng hợp trồng rừng Keo các loại			
3	Mức tổng hợp trồng rừng Thông			
4	Mức tổng hợp trồng rừng Muồng đen			
5	Mức tổng hợp trồng rừng Tách			
6	Mức tổng hợp trồng rừng Trám			
7	Mức tổng hợp trồng rừng Quế			
8	Mức tổng hợp trồng rừng Lát			
9	Mức tổng hợp trồng rừng Luồng			
10	Mức tổng hợp trồng rừng Mỡ			
11	Mức tổng hợp trồng rừng Hồi			
VI	Định mức vật tư kỹ thuật			
VII	Đối với nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc lĩnh vực lâm nghiệp chưa được quy định tại Mục I, II, III, IV, V, VI – Phụ lục IV		Áp dụng thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế -	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
			kỹ thuật khuyến nông Trung ương	

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (Định mức từ 1-5 ha ha đối với VietGAP trồng trọt, VietGAP nuôi trồng thủy sản; <500 gia súc; < 5000 gia cầm; < 200 bọ ong đối với VietGAP chăn nuôi: Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn)

1. Định mức lao động

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
A	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học, hệ số 2,67 trở lên)			
I	Đánh giá chứng nhận lần đầu			
1	Giai đoạn ban đầu	Công	2,0	
1.1	Xem xét hồ sơ đăng ký			
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,3	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,2	
-	Thông nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
2	Chuẩn bị đánh giá	Công	2,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	0,5	
-	Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	0,5	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
3	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	Công	3,1	
3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	2,8	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	0,5	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.	Công	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	0,5	
3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
4	Lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận	Công	2,9	
4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,5	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,3	
-	Thực hiện lấy mẫu (1-3 mẫu), mẫu đất, mẫu nước, đối với VietGAP trồng trọt; mẫu nước tiểu, mẫu nước thải, mẫu thức ăn, đối với VietGAP chăn nuôi.	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	<i>Thực hiện lấy mẫu (1- 3 mẫu quả, chẻ đôi với diện tích sản xuất không đồng nhất; đối với rau mỗi loại rau lấy 01 mẫu; mẫu thịt lấy 01 mẫu)</i>	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
5	Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.	Công	1	
6	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	Công	1	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở.	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.			
7	Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận	Công	2	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	1	
8	Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận	Công	1	
II	Đánh giá giám sát			
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận mỗi năm đánh giá 01 lần.	Công	3	
III	Đánh giá chứng nhận lại			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
IV	Đánh giá chứng nhận mở rộng			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
B	Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,5	

2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	6		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	6		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	250		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
III	Chi phí khác		Thực tế				

3. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6”, Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	28
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	0,2
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	48
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	12,04

9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	2

II. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ (Quy mô từ 1-5ha)

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
A	Định mức lao động trực tiếp			
I	Đánh giá chuyển đổi			
1	Giai đoạn đầu	Công	2,5	
	Xem xét hồ sơ đăng ký			
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,5	
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
2	Chuẩn bị đánh giá	Công	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	1	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá chuyển đổi	Công	0,2	
3	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	Công	2,7	
3.1.	Đánh giá tại vùng nguyên liệu	Công	1	
-	Xem xét hồ sơ tại vùng nguyên liệu	Công	0,5	
-	Đánh giá các điều kiện thực tế tại từng vùng nguyên liệu	Công	0,5	
3.2	Đánh giá thực địa tại cơ sở	Công	1,3	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	
3.3.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,4	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở.	Công	0,1	
II	Đánh giá chứng nhận lần đầu	Công	4,5	
1	Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi	Công	1	
1.1	Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi	Công	0,5	
1.2	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
2	Chuẩn bị đánh giá	Công	3,5	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi	Công	1	
-	Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
3	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	Công		
3.1	Đánh giá tại cơ sở	Công	4,3	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.	Công	1	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	1	
3.2.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,5	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,3	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,2	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	Công	2,6	
4.1	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công	1,2	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
4.2	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công	1,4	
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,5	
-	Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	
-	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,5	
5	Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.	Công	1	
6	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	Công		
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.	Công		
7	Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận	Công	1,5	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	0,5	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
8	Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận	Công	1	
II	Đánh giá giám sát			
-	Trong hiệu lực Giấy chứng nhận, mỗi năm đánh giá 01 lần	Công	3	
III	Đánh giá chứng nhận lại			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
IV	Đánh giá chứng nhận mở rộng			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
B	Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,3	

2. Định mức vật tư

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú	
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)		
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100		
6	Khẩu trang	Cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100		
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100		
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hộp kim	1		100		
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100		
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100		
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100		
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100		
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100		
II	Nguyên liệu năng lượng							
1	Điện	KW		18		100		Thực tế
2	Nước sạch	Lít		150		100		
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100		
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế					

3. Định mức máy móc thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức thiết bị
-----	--------------	--------------------------	-----	-------------------

1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	Giờ	28
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khỏ giấy tối đa: A4; A5	Giờ	0,2
3	Máy in đen trắng	Khỏ giấy in: Tối đa khỏ A4	Giờ	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khỏ giấy in A4, A6, Letter	Giờ	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	Giờ	80
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	Giờ	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	Giờ	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	Giờ	12,04
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	Giờ	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	Giờ	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	Giờ	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	Giờ	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	Giờ	2

III. Chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

1. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
A	Định mức lao động trực tiếp			
I	Đánh giá chứng nhận lần đầu			
1	Giai đoạn ban đầu	Công	6	
1.1	Xem xét hồ sơ đăng ký	Công	2,5	
-	Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận	Công	0,5	
-	Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận	Công	0,5	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)	Công	0,5	
-	Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận	Công	0,5	
-	Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận	Công	0,5	
2	Chuẩn bị đánh giá	Công	3,5	
-	Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá	Công	0,3	
-	Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận	Công	1	
-	Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn	Công	1	
-	Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng...	Công	1	
-	Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá	Công	0,2	
II	Tổ chức đánh giá tại cơ sở	Công		
1.2	Đánh giá tại cơ sở	Công	3,3	
-	Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia	Công	0,1	
-	Tham quan sơ bộ cơ sở sản xuất, nhà xưởng.	Công	0,2	
-	Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng	Công	1	
-	Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở	Công	1	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở	Công	0,5	
-	Đánh giá quan sát đối với người lao động (công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá.	Công	0,5	
1.3.	Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc	Công	0,3	
-	Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá	Công	0,2	
-	Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở	Công	0,1	
2	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	Công		
2.1	Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận	Công	0,7	
-	Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất	Công		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	
2.2	Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.	Công	0,7	
-	Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất	Công		
-	Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu	Công	0,2	
-	Thực hiện lấy mẫu	Công	0,3	
-	Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)	Công	0,2	

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với Quy chuẩn hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm	Công	1	
4	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở	Công	1	
-	Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)	Công	1	
-	Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.	Công		
5	Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận	Công	1,5	
-	Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.	Công	1	
-	Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.	Công	0,5	
6	Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận	Công	1	
III	Đánh giá giám sát			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 1/2 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
IV	Đánh giá chứng nhận lại			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá.			
V	Đánh giá chứng nhận mở rộng			
-	Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu			
B	Định mức lao gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)			
	Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính	Công	0,5	

2. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Thu hồi (%)	Tiêu hao (%)	
I	Vật tư tiêu hao						
1	Chai đựng mẫu	Chai	Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml	3		100	
2	Túi đựng mẫu	Túi	Túi bóng kính loại 2kg	2		100	
3	Găng tay	Đôi	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi	2		100	
4	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	1		100	
5	Áo blu	Cái	Chất liệu cotton	1		100	
6	Khẩu trang	Cái	Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái	2		100	
7	Băng dính	Cuộn	Kích thước 1F2; trọng lượng 800g	1		100	
8	Kéo cắt	Cái	Chất liệu: Hợp kim	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Bút lông	Cái	Đầu bút: 0,4 mm và 1,0	1		100	
11	Keo 502	Lọ	Loại 5gram/lọ	0,01		100	
12	Giấy A4	Tờ	Loại 500 tờ/gam	10		100	
13	Giấy bìa A4	Tờ	Loại giấy in vân 50 tờ/gam	2		100	
II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Điện	KW		12		100	Thực tế
2	Nước sạch	Lít		100		100	
3	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	
III	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế				

3. Định mức máy móc thiết bị

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức thiết bị
1	Máy tính xách tay (laptop)	Màn hình: 15.6”, Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz	Giờ	41,6
2	Máy in laser màu	Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5	Giờ	0,2
3	Máy in đen trắng	Khổ giấy in: Tối đa khổ A4	Giờ	0,4
4	Máy photo copy	Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter	Giờ	0,4
5	Ô tô	Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ	Giờ	48
6	Bàn làm việc	Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204	Giờ	12,04
7	Ghế	Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM	Giờ	12,04
8	Quạt trần	Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W	Giờ	12,04
9	Đèn led sáng	Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W	Giờ	12,04
10	Điều hoà	Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU	Giờ	12,04
11	Dụng cụ lấy mẫu	Chất liệu Inox	Giờ	1
12	Dụng cụ sang mẫu	Phễu, Chất liệu nhựa	Giờ	1
13	Thùng đựng mẫu	Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox	Giờ	2

IV. Kiểm định cây chè giống giâm cành (Tính cho 01 vạn cây)

1. Định mức công lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)	Công	4	
-	Công kiểm định từng cây giống (2 lần)(1 vạn cây kiểm định 10 điểm,	Công	2	

	mỗi điểm kiểm tra 50 cây)			
-	Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc	Công	1	
2	Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)	Công	0,3	
-	Công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính	Công	0,3	

2. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao (%)	
I	Dụng cụ, vật tư						
1	Ủng cao su	Đôi	Chất liệu: Cao su; Độ dày: 0,38mm - 0,55mm; Chiều dài: 33 cm	2		100	
2	Găng tay	Đôi	Chất liệu vải	4		100	
3	Mũ rộng vành	Cái	Chất liệu vải dù	2		100	
4	Áo che mưa	Bộ	Chất liệu: Nilon; Độ dày: 0,15 – 0,22 mm	2		100	
5	Khẩu trang	Hộp	Hộp 50 cái	0,2		100	
6	Ô che	Cái	Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng: 100cm; cao 56	1		100	
7	Áo chống nắng	Cái	Chất liệu cotton; co giãn	2		100	
8	Sổ công tác	Quyển	Chất liệu giấy; màu trắng; khổ A4	1		100	
9	Bút ghi	Cái	Bút bi; đầu bi: 0,5 mm	2		100	
10	Túi đựng tài liệu	Cái	Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4	2		100	

II	Nguyên liệu năng lượng						
1	Xăng xe khoán	Km/lít		0,2		100	Thực tế
III	Chi phí khác		Theo thực tế				

V. Phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm

5.1. Phân tích dư lượng Thuốc Bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký khí GC/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm và kiểm nghiệm mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)

5.1.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

5.1.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống sắc ký khí khối phổ GC/MS	- Thiết bị phổ khối một lần tứ cực; - Môi trường làm việc: Nhiệt độ tối đa 30°C, độ ẩm tối đa 80% (không đọng nước); - Nguồn điện sử dụng: 220V/ 50 Hz (\pm 15%)	Giờ	1	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP07.2020) đã được công
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm	Giờ	2	

		- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s			nhận và chỉ định
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số):0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: 10^{-2} g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18 °C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ phòng máy	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ phòng xử lý mẫu	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ máy tính Dell	- Bộ xử lý Intel™ Core i5, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. 02 ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW	Giờ	1	

		<ul style="list-style-type: none"> - Chuột quang Laser 6-button và bàn phím - Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200. - Phần mềm MS Windows (Bản quyền). - Phần mềm MS Office (bản quyền) - Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. 			
--	--	--	--	--	--

5.1.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Căn cứ
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
I	Hóa chất						
1	Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ ≥ 1000 ppm, mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, khối lượng ≥ 10 mg	0,001	0	0,001	
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	10	0	10	
3	Acid acetic	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	0,1	0	0,3	
4	Acetone	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	10	0	10	
5	Sodium chloride	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	1	0	1	
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh	49,2	0	49,2	

7	Sodium acetat khan	g	khuyết $\geq 98\%$	1	0	1
8	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m ² /g	2,4	0	2,4
9	Chất làm sạch PSA	g	Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	4	0	4
10	Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	0,88	0	0,88
11	Trisodium citrate dihydrate	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	8	0	8
12	Sodium hydrogencitrate sesquihydrate ReagentPlus®, 99%	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	4	0	4
13	N hexan	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	5	0	5
II	Dụng cụ, vật tư					
1	Vial + Septum 2ml	cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8
4	Đầu côn: 10 -200 μ l 100 - 1000 μ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	45	33	30
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6
8	Ống ly tâm 50 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6
9	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6
10	Găng tay cao su không bột	Đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8

11	Ổng đồng các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009
12	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009
13	Khí Nitơ thô khô	Bình	Không yêu cầu tinh khiết	0,08	0	0,08
14	Khí Nitơ	Bình	(Tinh khiết 0,9995%)	0,008	0	0,008
15	Khí Heli	Bình	(Tinh khiết 0,9995%)	0,008	0	0,008
16	Cột sắc ký DB5MS	Cái	Agilent hoặc tương đương	1	99,95	0,0005
17	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8
18	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,001	0	0,001
III Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện	KW		25	0	25
2	Nước sạch	Lít		200	0	200

5.2. Phân tích dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và phân tích mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)

5.2.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

5.2.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	--------------	--------------------------	-----	----------	---------

1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: ≥ 60 psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: 10^{-2} g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18 °C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	

13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. 02 ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW - Chuột quang Laser 6-button và bàn phím . - Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200. - Phần mềm MS Windows (Bản quyền). - Phần mềm MS Office (bản quyền) Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. 	Giờ	0,5	

5.2.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
I	Hóa chất						
1	Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn)	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, khối lượng $\geq 10\text{mg}$	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020)
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	

3	Acid acetic	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	0,1	0	2	đã được công nhận và chỉ định	
4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	50	0	50		
5	Amonium Acetate	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	1	0	1		
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	40	0	40		
7	Sodium acetat khan	g		8	0	8		
8	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m ² /g	2	0	2		
9	Chất làm sạch PSA	g	Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	2	0	2		
10	Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)	g	Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m ² /g	0,4	0	0,4		
II	Dụng cụ, vật tư							
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8		
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8		
4	Đầu côn: 10 -200 μ l 100 - 1000 μ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5		
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009		
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02		
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6		

8	Ống ly tâm 50 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6	
9	Găng tay cao su không bột	Đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
III	Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng

5.3. Phân tích chỉ tiêu chất cấm nhóm Beta-Angonist bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm chất cấm)

5.3.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	-------------------	-----	----------	---------

1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính...

5.3.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: ≥ 60 psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2 020) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: 10^{-2} g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	

6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	
9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18°C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	

14	Bộ máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. Ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW - Chuột quang Laser 6-button và bàn phím. - Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200. - Phần mềm MS Windows (Bản quyền). - Phần mềm MS Office (bản quyền) Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. 	Giờ	0,5	
----	------------------	---	-----	-----	--

5.3.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Hóa chất						
1	Các chất chuẩn nhóm Beta_Angonist pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn)	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, khối lượng $\geq 10\text{mg}$	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
3	Acid formix	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	2	0	2	

4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$;hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35
5	Sodium chloride	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	9,6	0	9,6
6	Magie sulfat khan	g	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$	4	0	4
7	Natri sulfat khan	g		32	0	32
8	Amonium format	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m ² /g	0,8	0	0,8
9	Iso propanol	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	8	0	8
10	N_hexan	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	8	0	8
II	Dụng cụ, vật tư					
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)	8	0	8
4	Đầu côn: 10 -200 μ l 100 - 1000 μ L, 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	2	99,95	0,0009
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	16	80	3,2
8	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6

9	Găng tay cao su không bột	đôi	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	2	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
III	Năng lượng nhiên liệu						
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng

5.4. Phân tích chỉ tiêu kháng sinh nhóm Quinolone bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm kháng sinh)

5.4.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.

2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

5.4.2. Định mức máy móc, thiết bị

ST T	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống LC/MS/MS	Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: ≥ 60 psi	Giờ	0,25	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.20 20) đã được công nhận và chỉ định
2	Tủ hút khí độc có ống dẫn	- Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm - Cường độ ánh sáng: 1.000 lux - Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s	Giờ	2	
3	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg	Giờ	0,1	
4	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 600g Độ chính xác: 10^{-2} g Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,1	
5	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
6	Bể rửa siêu âm	Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal Thể tích: 6 lít	Giờ	0,5	
7	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2M Ω - cm	Giờ	0,2	
8	Máy li tâm	Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút	Giờ	0,7	

9	Máy votex	Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút	Giờ	1	
10	Tủ lạnh âm sâu	Nhiệt độ -40°C	Giờ	1	
11	Tủ bảo ôn	Ngăn mát: 2-6°C Ngăn đông: ≤ -18°C	Giờ	1	
12	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	2	
13	Máy điều hòa nhiệt độ	Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C	Giờ	1	
14	Bộ cây máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. 02 ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW - Chuột quang Laser 6-button và bàn phím. - Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200. - Phần mềm MS Windows (Bản quyền). - Phần mềm MS Office (bản quyền) Màn hình Dell 22” Widescreen LCD. 	Giờ	0,5	

5.4.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
I	Hóa chất						

1	Các chất chuẩn nhóm Quinolone pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$	ml	Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$, khối lượng $\geq 10\text{mg}$	0,001	0	0,001	Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.2020) đã được công nhận và chỉ định
2	Acetonitril	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
3	Acid formix	ml	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	2	0	2	
4	Methanol	ml	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$	35	0	35	
5	Amonium format	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75 μm , kích thước bề mặt: 300-400 m^2/g	0,8	0	0,8	
6	Chất làm sạch C18	g	Kích thước hạt: khoảng 35-75 μm , kích thước bề mặt: 300-400 m^2/g	2,4	0	2,4	
II	Dụng cụ, vật tư						
1	Vial + Septum 2ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất	8	0	8	
3	Màng lọc		13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter (0.22 μm)	8	0	8	
4	Đầu côn: 10 -200 μl 100 - 1000 μL , 1-5ml	Cái	Chất liệu nhựa	15	33	5	
5	Bình định mức các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích	1	99,95	0,0009	
6	Mặt nạ phòng độc	Cái	Chống khí độc	4	70	0,02	
7	Ống ly tâm 15 ml	Cái	Chất liệu nhựa có nắp kín	8	80	1,6	
8	Ống ly tâm thủy tinh 15 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh có nắp kín	8	80	1,6	

9	Găng tay cao su không bột	Cái	Chất liệu cao su không bột	8	0	8	
10	Ống đong các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh	1	99,95	0,0009	
11	Cốc thủy tinh có mỏ các loại	Cái	Chất liệu thủy tinh, có chia vạch	1	99,95	0,0009	
12	Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương	Cái	Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm	1	99,95	0,0005	
13	Kim tiêm 1ml	Cái	Chất liệu nhựa, có chia vạch	8	0	8	
14	Nước rửa dụng cụ	ml	Chất tẩy rửa	0,008	0	0,008	
III Năng lượng nhiên liệu							
1	Điện	KW		20	0	20	Thực tế sử dụng
2	Nước sạch	Lít		200	0	200	

5.5. Phân tích chỉ tiêu kim loại nặng trong mẫu đất, mẫu nước mẫu mẫu thực phẩm (Ca; Mg;; As; Ca; Pb; Hg; Fe; Cr; Cu; Mn; Zn) bằng hệ thống ICP/MS trong hoạt động kiểm nghiệm

5.5.1. Định mức công lao động

STT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức lao động trực tiếp	Công	0,3	
-	Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên)	Công	0,3	Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ.
2	Định mức lao động gián tiếp	Công	0,2	
-	Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)	Công	0,2	Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...

5.5.2. Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Máy quang phổ phát xạ ICP/MS	Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) ± 0,5 at 541,94 nm; Độ lặp (nm) ± 0,04 nm	Giờ	2,0	
2	Tủ sấy	Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 ⁰ C	Giờ	5,0	
3	Máy phá mẫu	Buồng phá mẫu dung tích ≥ 65L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W	Giờ	6,0	
4	Máy nghiền mẫu	Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm	Giờ	0,4	
5	Cân phân tích	Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 ⁻⁴ g; Độ lặp lại: 0,0001g	Giờ	0,4	
6	Cân kỹ thuật	Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 ⁻² g; Độ lặp lại: 0,01g	Giờ	0,4	
7	Hệ thống xử lý khí thải, nước thải	Công suất 15.000m ³ /h	Giờ	6,0	
8	Máy cất nước	Công suất: 4 lít/h	Giờ	2,0	
9	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Dùng phân tích Hg và As	Giờ	0,9	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU	Giờ	3,0	
11	Lò vi sóng	Công suất: 900W	Giờ	0,5	
12	Máy lọc nước siêu sạch	Độ sạch đạt được 18,2 MΩ-cm	Giờ	0,4	
13	Tủ lạnh lưu hóa chất	Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất	Giờ	1,0	
14	Thiết bị điều nhiệt lạnh	Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT	Giờ	2	
15	Tủ hút	Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux	Giờ	5	

16	Máy vi tính	CPU Intel Core i5-8550U(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB	Giờ	0,5	
17	Máy In đen trắng	Khổ giấy in: tối đa khổ A4	Giờ	0,3	
18	Quạt trần	Sải cánh: 140cm; công suất: 77W	Giờ	1,0	
19	Quạt thông gió	Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng	Giờ	2,0	
14	Bộ máy tính Dell	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor. - Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM. 02 ổ cứng: 500GB - Ổ đĩa DVD RW - Chuột quang Laser 6-button và bàn phím. - Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200. - Phần mềm MS Windows (Bản quyền). - Phần mềm MS Office (bản quyền) Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. 	Giờ	0,5	

5.5.3. Định mức vật tư, hóa chất

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư			Ghi chú
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao	
I	Hóa chất						
1	HClO ₄	ml	Tinh khiết phân tích	2	0	2	
2	HNO ₃ 65%	ml	Tinh khiết phân tích	5	0	5	
3	HCl 37%	ml	Tinh khiết phân tích nồng độ ≥ 37%	5	0	5	

4	H ₂ O ₂ 30%	ml	Tinh khiết phân tích; nồng độ ≥ 30%	2	0	2
5	NH ₄ H ₂ PO ₄	mg	Tinh khiết phân tích	20	0	20
6	Dung dịch chuẩn Pb, Cd, ; As; Cd; Fe; Bo; Hg, As ; Cr 1000ppm	ml	Tinh khiết phân tích	0,1	0	0,1
7	Khí Argon	Bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99%	0,02	0	0,02
8	Khí Axetylen	Bình	Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 99%	0,02	0	0,02
II	Dụng cụ tiêu hao					
1	Bình định mức 2lit	Cái	Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích	1	99,81	0,0019
2	Bình định mức 1lit	Cái		1	99,81	0,0019
3	Bình định mức 50ml	Cái		3	99,98	0,0006
4	Bình định mức 100ml	Cái		3	99,98	0,0006
5	Bình định mức 200ml	Cái		3	99,98	0,0006
6	Bình tam giác 250ml	Cái	Chất liệu thủy tinh	5	99,99	0,0004
7	Đũa thủy tinh	Cái		1	99,81	0,0019
8	Pipet 1, 2,5,10, 50 ml	Cái	Chất liệu thủy tinh, chia vạch	4	99,99	0,0005
9	Ống phá mẫu	Cái	Chất liệu thủy tinh	2	99,95	0,0009
10	Phễu lọc phi 6	Cái		2	99,95	0,0009
11	Giấy lọc	Hộp	Dạng hộp	2	0	2
12	Quả bóp	Cái	Chất liệu cao su	1	99,81	0,0019
13	Bình tia	Cái	Chất liệu nhựa	1	99,81	0,0019
III	Năng lượng nhiên liệu					
1	Điện	KW		22	0	22
2	Nước sạch	Lít		200	0	200